

Số: 03 /NQ-HĐND

Ninh Thạnh, ngày 9 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách phường năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG NINH THẠNH
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1479/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Tây Ninh, về việc giao dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của HĐND phường Ninh Thạnh về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách phường Ninh Thạnh năm 2024;

Xét Tờ trình số: 67/TTr-UBND, ngày 27 tháng 3 năm 2025 của UBND phường Ninh Thạnh về phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách phường năm 2024, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND phường Ninh Thạnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách phường năm 2024.

1. Thu ngân sách nhà nước năm 2024: 3.655.780.026 đồng
2. Thu ngân sách phường năm 2024: 16.805.936.486 đồng, trong đó:
 - Các khoản thu hưởng 100% 528.314.056 đồng
 - Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % 9.671.469.374 đồng
 - Thu chuyển nguồn 4.780.805.792 đồng
 - Thu kết dư ngân sách năm trước 1.655.247.264 đồng
 - Thu bổ sung có mục tiêu 170.100.000 đồng
3. Chi ngân sách phường năm 2024: 14.811.360.909 đồng, trong đó:
 - Tổng chi thường xuyên năm 2024: 8.840.549.368 đồng.
 - Chi chuyển nguồn sang năm 2025: 5.970.811.541 đồng (nguồn thực hiện cải cách tiền lương)
4. Kết dư ngân sách năm 2024: 1.994.575.577 đồng

(Kèm theo các mẫu biểu số 07, 08, 09)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân phường Ninh Thạnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này đảm bảo đúng quy định.

2. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân phường, Ban kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Ninh Thạnh khóa XII, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 09 tháng 04 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua ./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND Thành phố;
- UBND Thành phố;
- Đảng ủy phường;
- UBND phường;
- UB.MTTQVN phường;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Huỳnh Hồng Thu
Huỳnh Hồng Thu

BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024
 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /4/2025 của HĐND phường)

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng số thu	16,805,936,486	Tổng số chi	14,811,360,909
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	528,314,056	I. Chi đầu tư phát triển	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	9,671,469,374	II. Chi thường xuyên	8,840,549,368
III. Thu bổ sung	170,100,000	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau	5,970,811,541
-Bổ sung cân đối ngân sách	-	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	-
-Bổ sung có mục tiêu	170,100,000		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	1,655,247,264		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	4,780,805,792		
Kết dư ngân sách	1,994,575,577		



TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /4/2025 của HĐND phường)

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
Tổng thu	3,466,000,000	9,187,414,000	3,655,780,026	16,805,936,486	105.48	182.92
I. Các khoản thu 100%	279,000,000	279,000,000	599,985,550	528,314,056	215.05	189.36
Phí, lệ phí	253,000,000	253,000,000	162,440,550	162,440,550	64.21	64.21
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			65,400,000	65,400,000		
Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			222,115,000	150,442,808		
Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
Đóng góp của nhân dân theo quy định						
Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
Thu khác	26,000,000	26,000,000	150,030,000	150,030,698	577.04	577.04
II. Các thu phân chia theo tỷ lệ %	3,187,000,000	7,869,014,000	3,055,794,476	9,671,469,374	95.88	122.91
1. Các khoản thu phân chia	1,041,000,000	3,642,914,000	1,157,619,835	2,479,405,449	111.20	68.06
Thuế sử dụng đất PNN	981,000,000	981,000,000	1,056,859,283	1,056,859,283	107.73	107.73
Thuế sử dụng đất PNN từ hộ gia đình			266,552	266,552		
Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	60,000,000	60,000,000	100,494,000	104,144,000	167.49	173.57
Lệ phí trước bạ nhà đất		2,601,914,000		1,317,685,614		
Thuế tài nguyên				450,000		
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	2,146,000,000	4,226,100,000	1,898,174,641	7,192,063,925	88.45	170.18
Thuế giá trị gia tăng	1,526,000,000	3,201,000,000	1,234,788,063	3,384,369,219	80.92	105.73
Thuế TNDN		603,000,000		162,687,976		26.98
Thuế thu nhập cá nhân	620,000,000	415,400,000	663,386,578	3,643,307,816	107.00	877.06
Thuế tiêu thụ đặc biệt		6,700,000		1,698,914		
Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng thềm vùng biển						
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã						
IV. Thu chuyển nguồn		909,200,000		4,780,805,792		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước				1,655,247,264		
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		130,200,000		170,100,000		130.65
Bổ sung cân đối ngân sách						
Bổ sung có mục tiêu		130,200,000		170,100,000		130.65

Ninh Thuận, ngày tháng năm 2025

BIỂU TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /4/2025 của HĐND phường)

NỘI DUNG	Dự toán			Quyết toán			So sánh		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8=5/2	9=6/3	10=7/4
Tổng chi	9,187,414,000		9,187,414,000	14,811,360,909		14,811,360,909	161.21		161.21
1. Chi công tác dân quân tự vệ- trật tự an toàn xã hội	3,232,623,000		3,232,623,000	2,489,815,162		2,489,815,162	77.02		77.02
- Chi dân quân tự vệ	1,187,991,000		1,187,991,000	1,255,506,439		1,255,506,439	105.68		105.68
- Chi trật tự an toàn xã hội	2,044,632,000		2,044,632,000	1,234,308,723		1,234,308,723	60.37		60.37
2. Chi giáo dục			-						
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ			-						
4. Chi y tế			-						
5. Chi văn hóa thông tin	199,280,000		199,280,000	190,386,650		190,386,650	95.54		95.54
trong đó: KP trung tâm học tập cộng đồng	40,000,000		40,000,000	39,930,000		39,930,000	99.83		99.83
6. Chi phát thanh, truyền thanh			-						
7. Chi thể dục thể thao	18,900,000		18,900,000	2,835,000		2,835,000	15.00		15.00
8. Chi bảo vệ môi trường	45,000,000		45,000,000	3,780,000		3,780,000	8.40		8.40
9. Chi các hoạt động kinh tế	405,235,000		405,235,000	375,075,870		375,075,870	92.56		92.56
- Giao thông			-	333,875,870		333,875,870			
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản			-	-					
- Thương mại, dịch vụ			-	-					
- Các hoạt động kinh tế khác			-	41,200,000		41,200,000			
10. Chi quản lý nhà nước Đảng, đoàn thể	4,912,939,000		4,912,939,000	5,550,664,536		5,550,664,536	112.98		112.98
Trong đó: Quỹ lương	3,870,320,000		3,870,320,000	4,152,944,587		4,152,944,587	107.30		107.30
10.1 Quản lý Nhà nước	2,947,439,000		2,947,439,000	3,282,153,727		3,282,153,727	111.36		111.36
10.2 Đảng Cộng sản Việt Nam	834,378,000		834,378,000	950,629,846		950,629,846	113.93		113.93
Quản lý các đoàn thể	940,162,000		940,162,000	1,123,127,313		1,123,127,313	119.46		119.46
10.3 Mặt trận tổ quốc Việt Nam	382,884,000		382,884,000	437,495,490		437,495,490	114.26		114.26
10.4 Đoàn Thanh niên CSHCM	134,315,000		134,315,000	188,372,068		188,372,068	140.25		140.25
10.5 Hội Liên hiệp Phụ nữ	139,515,000		139,515,000	172,630,508		172,630,508	123.74		123.74
10.6 Hội Cựu chiến binh	131,667,000		131,667,000	150,834,877		150,834,877	114.56		114.56

NỘI DUNG	Dự toán			Quyết toán			So sánh		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
10.7 Hội Nông dân	151,781,000		151,781,000	173,794,370		173,794,370	114.50		114.50
10.8 Chi hỗ trợ khác (NCT-CTĐ-Da cam)	190,960,000		190,960,000	194,753,650		194,753,650	101.99		101.99
11. Chi cho công tác xã hội	126,119,000		126,119,000	220,542,150		220,542,150	174.87		174.87
- Trợ cấp hàng tháng cho CB xã nghi việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác									
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
- Trợ cấp xã hội									
- Chính sách và hoạt động phục vụ người có công cách mạng						17,548,900			
- Khác				202,993,250		202,993,250			
12. Chi khác	39,620,000		39,620,000	7,450,000		7,450,000	18.80		18.80
13. Chi nộp ngân sách cấp trên			-	-					
14. Dự phòng	176,990,000		176,990,000	-			0.00		0.00
15. Tạo nguồn CCTL	30,708,000		30,708,000						
16. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			-	5,970,811,541		5,970,811,541			

